



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DV DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA**  
Thôn Nam Sơn, Xã Nghi Sơn, Thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa  
Tel : 84.2373.900333 Fax : 84.2373.900222

---

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **QUÝ 2 NĂM 2021**

**CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP**  
**PTSC THANH HÓA**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021**

TÀI SẢN	Mã	TM	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
Mẫu số B 01 - HN				
Đvt: VNĐ				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>511,528,962,040</b>	<b>490,089,798,375</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>18,456,359,584</b>	<b>55,167,065,179</b>
1. Tiền	111		8,140,544,758	34,851,640,529
2. Các khoản tương đương tiền	112		10,315,814,826	20,315,424,650
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>209,202,959,907</b>	<b>136,748,914,291</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	<b>V.2</b>	209,202,959,907	136,748,914,291
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>213,197,628,429</b>	<b>227,564,273,954</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>V.3</b>	154,122,722,700	204,804,584,052
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	<b>V.4</b>	15,381,566,262	7,355,424,986
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn khác	136	<b>V.5</b>	51,026,444,962	22,711,053,440
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	<b>V.6</b>	(7,333,105,495)	(7,306,788,524)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	138			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>69,642,727,619</b>	<b>69,694,978,222</b>
1. Hàng tồn kho	141	<b>V.7</b>	69,642,727,619	69,694,978,222
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1,029,286,501</b>	<b>914,566,729</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>V.8</b>	1,029,286,501	914,566,729
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			

**TỔNG CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA**  
 Địa chỉ : Thôn Nam Sơn, Xã Nghi Sơn, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

Mẫu số B 01 - HN  
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

**Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021**

<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>290,523,546,195</b>	<b>309,853,354,106</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	211		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>279,594,498,659</b>	<b>297,441,357,977</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>V.9</b>	279,594,498,659	297,441,357,977
- Nguyên giá	222		644,686,175,960	643,669,077,090
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(365,091,677,301)	(346,227,719,113)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	<b>V.10</b>	-	-
- Nguyên giá	228		1,639,261,714	1,639,261,714
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,639,261,714)	(1,639,261,714)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1,204,513,749</b>	<b>1,172,695,567</b>
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	<b>V.11</b>	1,204,513,749	1,172,695,567
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>9,724,533,787</b>	<b>11,239,300,562</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>V.12</b>	7,943,114,363	9,602,770,379
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	<b>V.13</b>	1,781,419,424	1,636,530,183
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>280</b>		<b>802,052,508,235</b>	<b>799,943,152,481</b>

**TỔNG CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA**

Địa chỉ : Thôn Nam Sơn, Xã Nghi Sơn, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa  
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2021

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 01 - HN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

NGUỒN VỐN	Mã	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>284,620,211,938</b>	<b>271,103,782,010</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>272,498,225,047</b>	<b>261,593,373,763</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	98,223,994,935	127,520,111,904
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	40,033,737,029	33,298,185,106
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	4,736,112,454	3,072,436,561
4. Phải trả người lao động	314		24,565,599,774	20,646,716,611
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	41,887,800,836	46,368,319,115
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.18	18,297,487,686	18,507,484,206
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	36,886,012,505	7,272,753,662
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.20	7,867,479,828	4,907,366,598
13. Quỹ bình ổn giá				
14. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ				
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>12,121,986,891</b>	<b>9,510,408,247</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.21	12,121,986,891	9,510,408,247
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			

314  
 CÔNG  
 PHẢ  
 VỤ  
 IG H  
 HANI  
 SON

th

**TỔNG CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA**

Địa chỉ : Thôn Nam Sơn, Xã Nghi Sơn, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa  
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2021

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 01 - HN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>517,432,296,297</b>	<b>528,839,370,471</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>517,432,296,297</b>	<b>528,839,370,471</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		400,000,000,000	400,000,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		400,000,000,000	400,000,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		68,891,859,680	58,824,301,220
9. Quỹ dự phòng tài chính	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		48,540,436,617	70,015,069,251
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		26,913,731,559	33,601,274,136
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21,626,705,058	36,413,795,115
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>E - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>500</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>600</b>		<b>802,052,508,235</b>	<b>799,943,152,481</b>

Thanh Hóa, ngày 16 tháng 7 năm 2021

**Bùi Thị Thu Hương**  
 Người lập

**Nguyễn Văn Mạnh**  
 Kế toán trưởng



**Phạm Hùng Phương**  
 Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
QUÝ 2 NĂM 2021**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2021	Quý 2 năm 2020	Mẫu số B 02 - DN ĐVT: VNĐ	
					Lũy kế đến cuối Quý 2 năm 2021	Lũy kế đến cuối Quý 2 năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	176,912,111,283	133,420,472,856	325,132,289,699	289,348,264,932
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		176,912,111,283	133,420,472,856	325,132,289,699	289,348,264,932
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	159,749,489,443	114,300,451,194	289,621,056,297	255,450,215,890
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		17,162,621,840	19,120,021,662	35,511,233,402	33,898,049,042
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4,046,040,916	3,052,277,288	4,676,922,392	3,903,707,949
7. Chi phí tài chính	22		69,696,996	(31,237,896)	85,481,129	114,225,901
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.4	8,517,062,389	9,159,245,474	16,765,965,488	17,536,501,759
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12,621,903,371	13,044,291,372	23,336,709,177	20,151,029,331
11. Thu nhập khác	31	VI.5	18,272,750	46,671,820	18,272,750	106,733,638

Báo cáo này phải được đọc đồng thời với thuyết minh Báo cáo tài chính từ trang 18 đến trang 20

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM  
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA**

Địa chỉ : Thôn Nam Sơn, Xã Nghi Sơn, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2021**

**Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021**

Mẫu số B 02 - DN  
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT -BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC )

12. Chi phí khác	32		205,855,924	-	210,443,961	14,769,282
13. Lợi nhuận khác	40		(187,583,174)	46,671,820	(192,171,211)	91,964,356
14 Lợi nhuận công ty liên doanh, liên kết						-
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12,434,320,197	13,090,963,192	23,144,537,966	20,242,993,687
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.6	641,905,563	691,518,000	1,662,722,149	1,089,615,811
17 Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.7	(11,479,154)	(46,490,270)	(144,889,241)	(100,727,498)
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11,803,893,788	12,445,935,462	21,626,705,058	19,254,105,374
Phân phối cho: - Cổ đông của Tổng công ty - Lợi ích của cổ đông thiểu số						-
19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	70					-

Thanh Hóa, ngày 16 tháng 7 năm 2021

**Bùi Thị Thu Hương**

Người lập

**Nguyễn Văn Mạnh**

Kế toán trưởng



**Phạm Hùng Phương**

Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIÁN TIẾP**  
**QUÝ 2 NĂM 2021**

Mẫu số B 03 - DN/HN  
 ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số TM	Lũy kế đến cuối Quý 2 năm 2021	Lũy kế đến cuối Quý 2 năm 2020
<b>I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	23,144,537,966	20,242,993,687
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	18,863,958,188	18,313,535,448
Các khoản dự phòng	03	2,637,895,615	6,057,930,290
Lãi, lỗ thanh lý tài sản cố định	04		
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05	(9,398,724)	(226,426,710)
Lãi từ hoạt động đầu tư	06	4,452,816,441	(3,431,720,293)
Chi phí lãi vay	07		-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	49,089,809,486	40,956,312,422
(Tăng) các khoản phải thu	09	6,219,508,338	122,858,795,433
(Tăng) hàng tồn kho	10	52,250,603	(6,543,579,518)
(Giảm)/Tăng các khoản phải trả	11	(19,475,727,963)	(60,057,573,665)
Tăng, giảm chi phí trích trước	12	1,544,936,244	1,266,444,369
Tiền lãi vay đã trả	13		
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2,358,156,134)	(1,782,104,262)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(2,073,666,000)	(1,298,555,002)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	32,998,954,574	95,399,739,777
<b>II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(933,017,052)	(28,798,231,414)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(72,454,045,616)	(34,391,244,175)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10,503,620,822
5. Đầu tư vào các công ty khác và đầu tư dài hạn khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3,668,003,775	4,222,842,272
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(69,719,058,893)	(48,463,012,495)



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM  
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA**

Địa chỉ : Thôn Nam Sơn, Xã Nghi Sơn, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2021**

**Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021**

**II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

1. Nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-
4. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	34		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(36,720,104,319)</b>	<b>46,936,727,282</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>55,167,065,179</b>	<b>60,880,168,548</b>
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	9,398,724	226,426,710
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>18,456,359,584</b>	<b>108,043,322,540</b>

Thanh Hóa, ngày 16 tháng 7 năm 2021

**Bùi Thị Thu Hương**  
Người lập

**Nguyễn Văn Mạnh**  
Kế toán trưởng



**Phạm Hùng Phương**  
Giám đốc

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý 2 năm 2021**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn :** Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2801448559 ngày 28 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp. Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 13 tháng 11 năm 2009, và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Chủ đồng chính và là công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PTSC”).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 435 (tại ngày 30 tháng 6 năm 2020: 453 người).

**2. Hoạt động chính :**

- Quản lý, điều hành, kinh doanh và khai thác cảng, căn cứ dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Kinh doanh các dịch vụ cảng; Logistics
- Vận chuyển, bốc xếp, bảo quản, kiểm đếm và giao nhận hàng hoá;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức trong và ngoài nước;
- Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí;
- Chế tạo, sửa chữa và bảo dưỡng cơ khí;
- Cung cấp vật tư, thiết bị, thực phẩm phục vụ ngành dầu khí, đại lý tàu biển;
- Cung cấp dịch vụ thử tải, kiểm tra không phá hủy, xử lý nhiệt trước và sau khi hàn, cung cấp dịch vụ hạ thủy; nâng hạ nặng, dịch vụ càn.
- Kinh doanh nhiên liệu, xăng dầu, mỡ bôi trơn và các sản phẩm dầu khí;
- Kinh doanh phân đạm và hoá chất phục vụ nông nghiệp./.

**3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

**4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:**

**5. Cấu trúc doanh nghiệp:**

**6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:**

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Năm tài chính**

- Năm tài chính của Doanh nghiệp bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 là năm tài chính thứ mười hai của Doanh nghiệp.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Doanh nghiệp áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Doanh nghiệp sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

**2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

- Nguyên tắc ghi nhận : Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị : Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối mỗi tháng.

- Phương pháp hạch toán : Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM  
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HOÁ**

Địa chỉ : Thôn Nam Sơn, Xã Nghi Sơn, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

BAO CAO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2021

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư**

- Nguyên tắc ghi nhận : Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

- Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí khác trong kỳ.

- Phương pháp khấu hao : Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định dựa trên thời gian thực tế có thể khai thác và theo hướng dẫn tại Phụ lục 1 Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :**

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :**

- Nguyên tắc ghi nhận : Chi phí đi vay là lãi tiền vay và chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay sẽ được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trong kỳ ngoại trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi đáp ứng đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt nam số 16 " Chi phí đi vay". Chi phí đi vay được vốn hóa khi Công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ : Trong trường hợp phát sinh khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh do việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của khoản vay chưa trả trong kỳ. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :**

- Chi phí trả trước : Là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán bao gồm các khoản chi phí về công cụ, dụng cụ, chi phí bảo hiểm tài sản, ....

- Chi phí khác : Là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, ngoài trừ các khoản chi phí đã nêu trên.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : Chi phí trả trước được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại : Lợi thế thương mại được ghi ngay vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nếu có giá trị nhỏ hoặc được phân bổ dần một cách có hệ thống trong suốt thời gian hữu dụng ước tính nếu có giá trị lớn. Thời gian sử dụng hữu ích phải phải thể hiện được ước tính đúng đắn về thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Công ty nhưng tối đa không quá 10 năm.

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên dự toán chi phí hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ. Cuối kỳ kế toán năm, các khoản chi phí phải trả phải được quyết toán với chi phí thực tế phát sinh.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

**Chi phí bảo hành công trình xây lắp**

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được lập cho từng loại công trình xây lắp có cam kết bảo hành với mức trích lập theo các cam kết với khách hàng.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.**

**10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Lợi nhuận sau thuế được để lại tại đơn vị.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

- Doanh thu bán hàng : Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ : Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

- Doanh thu hoạt động tài chính : Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Doanh nghiệp có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

- Chi phí tài chính là các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay và cho vay vốn, chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện, .... Chi phí tài chính được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh và có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

- Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

**14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.**

Nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được xem là một hình thức bảo hiểm rủi ro hối đoái nhằm mục đích bảo vệ những nghiệp vụ khác. Lãi, lỗ phát sinh từ nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí vào cùng thời điểm khi thực hiện nghiệp vụ được bảo hiểm rủi ro hối đoái.

**15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác :**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

**Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ:**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính trong năm.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	101.710.881	266.388.204
- Tiền gửi ngân hàng	8.038.833.877	34.585.252.325
- Các khoản tương đương tiền	10.315.814.826	20.315.424.650
<b>Cộng</b>	<b>18.456.359.584</b>	<b>55.167.065.179</b>

**2. Đầu tư tài chính ngắn hạn**

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	209.202.959.907	209.202.959.907	136.748.914.291	136.748.914.291
<b>Cộng</b>	<b>209.202.959.907</b>	<b>209.202.959.907</b>	<b>136.748.914.291</b>	<b>136.748.914.291</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HOÁ**

Địa chỉ : Thôn Nam Sơn, Xã Nghi Sơn, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUY 2 NĂM 2021

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

<b>3. Phải thu khách hàng</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Phải thu khách hàng có số dư trên 10% tổng dư nợ</b>	<b>31.443.610.127</b>	<b>40.339.464.969</b>
- Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn	22.194.184.960	28.190.039.802
- Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh	9.249.425.167	12.149.425.167
<b>Phải thu khách hàng khác</b>	<b>48.082.758.589</b>	<b>69.565.531.649</b>
<b>Phải thu khách hàng các bên liên quan</b>	<b>74.596.353.984</b>	<b>94.899.587.434</b>
Các bên liên quan cùng Tổng PTSC	74.596.023.986	94.838.292.616
- Tổng Công ty PTSC	60.544.577.006	81.117.778.309
- Công ty Cơ khí Hàng Hải		
- Công ty Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi	42.977.646	42.977.646
- Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	12.196.735.630	10.833.487.875
- CN Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	99.000.000	
- Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC		
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC (PPS)	-	312.138.748
- CN Tổng Công ty PTSC - Ban dự án nhiệt điện Long Phú	1.712.733.704	2.531.910.038
Các bên liên quan cùng Tập đoàn	329.998	61.294.818
- Tổng công ty Bảo dưỡng- Sửa chữa Công trình Dầu khí	-	-
- Công ty CP Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	-	60.964.820
- Công ty CP Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	329.998	329.998
- Công ty CP Vận tải Dầu khí Hà Nội	-	-
- Công ty CP Vận tải Dầu Phương Đông Việt (PV Trans Oil)	-	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	-	-
<b>Cộng</b>	<b>154.122.722.700</b>	<b>204.804.584.052</b>

**4. Trả trước cho người bán**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng SX Hoàng Hà	2.583.225.613	3.265.109.029
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	1.335.678.228	1.663.929.928
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp Máy IDICO	337.007.240	674.614.171
Công ty TNHH Dịch Vụ - Thương Mại Mai Hải	3.633.147.980	-
Công ty cổ phần thiết kế xây dựng công trình dầu khí biển Phương Đông	3.536.693.804	-
Công ty TNHH Kỹ Thuật Quốc Huy	2.234.550.000	-
Công ty TNHH TM Dịch Vụ Và Cơ Khí Lắp Máy Tân Toàn Cầu	197.419.264	493.593.997
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	141.046.447	-
Công ty TNHH Dịch Vụ Thương Mại Kỹ Thuật Bảo Minh Hà Nội		485.289.037
Công ty cổ phần cơ khí SG	271.856.559	-
Chi cục đăng kiểm số 12	200.000.000	-
Công ty TNHH D&G Miền Bắc	138.716.550	138.716.550
Công ty TNHH MSC Việt Nam	42.560.000	133.665.000
Công ty TNHH Cơ Khí Hải Sơn	-	56.000.000
Công ty TNHH Logistics MLC ITL - CN Hà Nội	-	52.801.650
Hộ Kinh doanh Cá thể Hoàng Văn Tín	42.782.200	42.782.200
Người bán khác	686.882.377	348.923.425
<b>Cộng</b>	<b>15.381.566.262</b>	<b>7.355.424.986</b>

*Handwritten signature*

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HOÁ**  
 Địa chỉ : Thôn Nam Sơn, Xã Nghi Sơn, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa  
 BAO CAO TÀI CHÍNH QUY 2 NĂM 2021  
 Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5. Phải thu khác**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tiền thưởng Tết năm 2010	16.418.453	-	16.418.453	-
- Phải thu của NLD	216.841.405	-	71.374.676	-
- Công ty TNHH Sankyu Logistics (Việt Nam)	1.045.563.000	-	-	-
- Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	34.212.263.839	-	5.412.481.530	-
- Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn	1.004.261.059	-	1.193.699.787	-
- Công ty TNHH TATSUMI Việt Nam	2.200.000	-	2.200.000	-
- Chelsea Navigation Co	-	-	322.859.345	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh	3.166.861.017	-	2.841.234.711	-
- Ngân hàng TMCP Đại Dương - Chi nhánh Thanh Hóa	305.061.918	-	781.675.616	-
- Ngân Hàng CP Đầu Tư & PTVN - CN Lam Sơn	357.095.890	-	-	-
- Công ty TNHH PECCI Việt Nam	2.428.820.331	-	3.333.779.693	-
- Công ty CP Khai thác Dịch vụ Dầu khí PTSC (PPS)	-	-	355.954.269	-
- Phải thu khác	5.157.496.731	-	6.112.004.209	-
- Phải thu khoản tạm ứng của CBCNV	339.364.000	-	71.878.000	-
- Ngân hàng TMCP Á Châu - PGD Quang Trung	675.197.319	-	96.493.151	-
- Phải thu về ký quỹ	2.099.000.000	-	2.099.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>51.026.444.962</b>		<b>22.711.053.440</b>	

**6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán	(7.333.105.495)	(7.306.788.524)
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến 1 năm	-	-
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến 02 năm	(92.250.887)	(65.933.916)
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến 03 năm	-	-
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn trên 03 năm	(7.240.854.608)	(7.240.854.608)
<b>Cộng</b>	<b>(7.333.105.495)</b>	<b>(7.306.788.524)</b>

**7. Hàng tồn kho**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu	5.075.308.852	-	5.042.597.563	-
- Công cụ, dụng cụ	6.346.100.476	-	7.069.076.710	-
- Hàng đang đi đường	-	-	-	-
- Chi phí SX KD dở dang ngắn hạn	58.221.318.291	-	57.583.303.949	-
<b>Cộng</b>	<b>69.642.727.619</b>		<b>69.694.978.222</b>	

**8. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Kết chuyển vào chi phí SXKD</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Phí bảo hiểm các loại	555.499.416	1.127.651.850	1.029.307.536	653.843.730
Công cụ dụng cụ chưa phân bổ	359.067.313	309.060.545	292.685.087	375.442.771
<b>Cộng</b>	<b>914.566.729</b>	<b>1.436.712.395</b>	<b>1.321.992.623</b>	<b>1.029.286.501</b>

8014  
 CÔNG  
 Ồ PH  
 CH V  
 ỨNG H  
 THAM  
 HI SƠ

*Handwritten signature*

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HOÁ**  
 Địa chỉ : Thôn Nam Sơn, Xã Nghi Sơn, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa  
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2021  
 Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	502.618.526.587	102.553.674.269	23.679.370.477	6.964.421.631	7.853.084.126	643.669.077.090
Tăng trong kỳ	654.614.877	635.070.000	9.709.090.909	623.384.545	-	11.622.160.331
- Nhận từ PTSC						-
- Mua sắm mới	382.028.870	635.070.000				1.017.098.870
- Đầu tư XD hoàn thành						-
- Điều chỉnh khác	272.586.007		9.709.090.909	623.384.545	-	10.605.061.461
Giảm trong kỳ	-	10.008.860.742	-	-	596.200.719	10.605.061.461
- Điều chuyển tài sản nội bộ Tổng Công ty	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác		10.008.860.742			596.200.719	10.605.061.461
<b>Số dư tại ngày 30/6/2021</b>	<b>503.273.141.464</b>	<b>93.179.883.527</b>	<b>33.388.461.386</b>	<b>7.587.806.176</b>	<b>7.256.883.407</b>	<b>644.686.175.960</b>
<b>Trong đó:</b>						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	25.656.173.027	15.452.572.322	9.567.455.931	6.539.276.085	489.308.617	57.704.785.982
Giá trị hao mòn						
Số đầu kỳ	268.802.894.988	51.174.440.032	15.396.767.014	6.921.136.240	3.932.480.839	346.227.719.113
Tăng trong kỳ	12.296.208.634	4.377.598.158	1.770.513.587	205.148.319	214.489.490	18.863.958.188
- Khấu hao trong kỳ	12.296.208.634	4.377.598.158	1.770.513.587	205.148.319	214.489.490	18.863.958.188
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác						-
<b>Số dư tại ngày 30/6/2021</b>	<b>281.099.103.622</b>	<b>55.552.038.190</b>	<b>17.167.280.601</b>	<b>7.126.284.559</b>	<b>4.146.970.329</b>	<b>365.091.677.301</b>
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	233.815.631.599	51.379.234.237	8.282.603.463	43.285.391	3.920.603.287	297.441.357.977
Số cuối kỳ	222.174.037.842	37.627.845.337	16.221.180.785	461.521.617	3.109.913.078	279.594.498.659

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bằng phát minh sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá	-	-	-	1.639.261.714	1.639.261.714
Số đầu kỳ	-	-	-	1.639.261.714	1.639.261.714
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại ngày 30/6/2021</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.639.261.714</b>	<b>1.639.261.714</b>
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	1.639.261.714	1.639.261.714
Số đầu kỳ	-	-	-	-	-
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-
- Điều chuyển nội bộ	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Điều chuyển nội bộ	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế đến 30/6/2021	-	-	-	1.639.261.714	1.639.261.714
Giá trị còn lại	-	-	-	-	-
Số đầu kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	-	-	-	-

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HOÁ**

Địa chỉ : Thôn Nam Sơn, Xã Nghi Sơn, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2021**

**Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021**

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tổng chi phí xây dựng cơ bản dở dang:		
- Công trình nhà công vụ	330.169.276	298.351.094
- Công trình Bến nổi dài bến số 2	874.344.473	874.344.473
- Công trình Nhà xưởng sửa chữa phương tiện, thiết bị	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.204.513.749</b>	<b>1.172.695.567</b>

**12. Chi phí trả trước dài hạn**

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Phân bổ trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
- Chi phí sửa chữa, công cụ, dụng cụ, khác	9.602.770.379	1.497.727.432	3.157.383.448	7.943.114.363
<b>Cộng</b>	<b>9.602.770.379</b>	<b>1.497.727.432</b>	<b>3.157.383.448</b>	<b>7.943.114.363</b>

**13. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Giảm trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	32.730.603.660	2.897.784.820	-	35.628.388.480
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (TS 5%)</b>	<b>1.636.530.183</b>	<b>144.889.241</b>	-	<b>1.781.419.424</b>

**14. Phải trả người bán**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá trị	Số khả năng trả	Giá trị	Số khả năng trả nợ
<b>Phải trả khách hàng có số dư trên 10% trên tổng nợ phải trả</b>	<b>20.549.954.411</b>	<b>20.549.954.411</b>	<b>25.458.932.577</b>	<b>25.458.932.577</b>
- Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn	13.278.964.321	13.278.964.321	18.369.654.157	18.369.654.157
- Công ty Cổ phần Anh Phát Petro	7.270.990.090	7.270.990.090	7.089.278.420	7.089.278.420
<b>Phải trả cho khách hàng khác</b>	<b>66.907.869.798</b>	<b>66.907.869.798</b>	<b>94.927.559.207</b>	<b>94.927.559.207</b>
<b>Phải trả người bán các bên liên quan</b>	<b>10.766.170.726</b>	<b>10.766.170.726</b>	<b>7.133.620.120</b>	<b>7.133.620.120</b>
Các bên liên quan cùng Tổng PTSC	8.148.689.069	8.148.689.069	7.025.123.520	7.025.123.520
- Tổng công ty	-	-	65.637.160	65.637.160
- Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	3.922.739.096	3.922.739.096	4.203.447.748	4.203.447.748
- Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	-	-	373.042.161	373.042.161
- CN Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	-	-	4.355.000	4.355.000
- CN Tổng công có phần dịch vụ kỹ thuật dầu khí VN-Công ty tàu dịch vụ dầu khí	836.498.124	836.498.124	923.194.008	923.194.008
- Khách sạn dầu khí	5.940.200	5.940.200	5.940.200	5.940.200
- Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	3.347.780.977	3.347.780.977	1.424.202.371	1.424.202.371
- Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	-	-	-	-
- Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - CN Miền Đông Nam Bộ	22.530.672	22.530.672	22.530.672	22.530.672
- Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	-	-	-	-
- Ban Xây Dựng PTSC	-	-	-	-
- CN Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú	13.200.000	13.200.000	2.774.200	2.774.200
Các bên liên quan cùng Tập đoàn	2.617.481.657	2.617.481.657	108.496.600	108.496.600
- Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP	316.800.000	316.800.000	99.000.000	99.000.000
- Công ty CP Giám định Năng lượng Việt Nam - CN Miền Bắc	-	-	9.350.000	9.350.000
- Công ty Bảo hiểm PVI Thanh Hóa	680.902.217	680.902.217	-	-
- CN Hà Nội - Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ Thuật An Toàn DK VN - PV EIC	19.800.000	19.800.000	-	-
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	1.599.979.440	1.599.979.440	146.600	146.600
<b>Cộng</b>	<b>98.223.994.935</b>	<b>98.223.994.935</b>	<b>127.520.111.904</b>	<b>127.520.111.904</b>

**15. Người mua trả tiền trước**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	27.662.858.415	23.919.591.164
Công ty Cổ phần Thương Mại Đầu Tư Dầu Khí Nam Sông Hậu	5.999.861.295	-
CN Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú	1.984.137.308	2.803.313.642
Tổng Công ty Đầu tư xây dựng và Thương mại Anh Phát - Công ty Cổ phần	536.288.000	-
Nova Carriers (Singapore) Pte. Ltd	361.040.465	230.784.454
Công ty TNHH Một thành viên Vitaco Đà Nẵng	255.281.329	506.859.991
Sinoshipping Logistics ( KH )	350.738.550	350.738.550
Công ty Cổ Phần Biển Việt	247.769.212	25.064.166
Công ty TNHH Wilhelmsen Sunnytrans	-	-
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng Hải Minh Long	194.230.171	893.176.690
Người mua khác	2.441.532.284	4.568.656.449
<b>Cộng</b>	<b>40.033.737.029</b>	<b>33.298.185.106</b>



Handwritten signature or mark.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM  
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HOÁ**

Địa chỉ : Thôn Nam Sơn, Xã Nghi Sơn, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

BAO CÁO TÀI CHÍNH QUY 2 NĂM 2021

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
-Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.379.355.027	1.662.722.149	2.358.156.134	683.921.042
-Thuế giá trị gia tăng	955.524.467	7.624.613.682	4.861.587.833	3.718.550.316
-Thuế thu nhập cá nhân	705.305.248	805.459.515	1.177.123.667	333.641.096
-Thuế xuất, nhập khẩu	-	813.031.641	813.031.641	-
-Các loại thuế khác	32.251.819	4.455.404	36.707.223	-
<b>Cộng</b>	<b>3.072.436.561</b>	<b>10.910.282.391</b>	<b>9.246.606.498</b>	<b>4.736.112.454</b>

**Thuế giá trị gia tăng**

Doanh nghiệp nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho từng loại dịch vụ phù hợp theo qui định.

**Thuế xuất, nhập khẩu**

Doanh nghiệp kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

**Thuế nhà đất**

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

**Thuế thu nhập cá nhân**

Doanh nghiệp kê khai và nộp theo qui định.

**Thuế nhà thầu**

Doanh nghiệp kê khai và nộp theo qui định.

**Các loại thuế khác**

**17. Chi phí phải trả**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí phải trả khu vực Vinashin	37.500.000.000	35.000.000.000
- Chi phí phải trả thực hiện chương trình ASXH và khác	-	1.473.599.922
- Chi phí phải trả về các dịch vụ mua ngoài:	4.387.800.836	9.894.719.193
+ Gói thầu SPM	-	4.137.500.000
+ Gói thầu Vopak	-	1.018.490.180
+ Gói thầu DMC	1.818.705.105	1.933.582.779
+ Gói thầu Long Sơn	1.112.970.000	1.140.043.480
+ Các gói thầu khác	1.456.125.731	1.665.102.754
<b>Cộng</b>	<b>41.887.800.836</b>	<b>46.368.319.115</b>

**18. Phải trả nội bộ ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải trả Tổng công ty về tài sản	18.507.484.206	18.925.724.634
- Phải trả công nợ phát sinh trong kỳ	(209.996.520)	(418.240.428)
<b>Cộng</b>	<b>18.297.487.686</b>	<b>18.507.484.206</b>

**19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	900.951.327	452.419.282
- Phải trả về ăn ca và các khoản khác tháng 6/2021 cho cán bộ CBNV	981.001.378	1.057.339.433
- Phải trả về dịch vụ đại lý tàu (thu chi hộ)	3.831.837.594	3.894.642.260
- BHXH	1.499.271.819	372.074.835
- Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn	-	9.421.088
- Đảng bộ Công ty CP Cảng Dịch Vụ Dầu Khí Tổng Hợp PTSC Thanh Hóa	122.905.006	67.187.780
- Công đoàn Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	-	94.475.454
- Công ty CP Xây dựng và Thương mại Toàn Bách	18.000.000	18.000.000
- Công ty bảo hiểm PVI Thanh Hóa	588.636	588.636
- Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Hùng Cường	-	6.850.000
- Phải trả cô tức	28.000.000.000	-
- Phải trả khác	1.531.456.745	1.299.754.894
<b>Cộng</b>	<b>36.886.012.505</b>	<b>7.272.753.662</b>

**20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng do TCT cấp	Chi quỹ trong năm	Số cuối kỳ
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.907.366.598	5.033.779.230	-	2.073.666.000	7.867.479.828
<b>Cộng</b>	<b>4.907.366.598</b>	<b>5.033.779.230</b>	<b>-</b>	<b>2.073.666.000</b>	<b>7.867.479.828</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HOÁ**  
 Địa chỉ : Thôn Nam Sơn, Xã Nghi Sơn, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa  
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2021  
 Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**21. Dự phòng phải trả dài hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Dự phòng phải trả dài hạn về gói Tàu	10.849.355.730	8.036.691.830
- Dự phòng phải trả bảo hành gói Vopak	1.272.631.161	1.473.716.417
<b>Cộng</b>	<b>12.121.986.891</b>	<b>9.510.408.247</b>

**22. Vốn chủ sở hữu**

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính : triệu đồng

Khoản mục	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ nhân	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa nhân nhồi	Cộng
Số dư tại 01/01/2020	400.000	-	-	47.391	78.751	526.142
Tăng trong năm	-	-	-	11.432	36.414	47.846
Lãi trong năm nay					36.414	36.414
Phân phối lợi nhuận			-	11.432		11.432
Tăng khác				-		-
Giảm trong năm	-	-	-	-	45.148	45.148
Chia cổ tức					28.000	28.000
Trích lập các quỹ					17.148	17.148
Giảm khác						-
Số dư tại 31/12/2020	400.000	-	-	58.823	70.016	528.839
Số dư tại 01/01/2021	400.000	-	-	58.823	70.016	528.839
Tăng trong năm	-	-	-	10.067	21.627	31.694
Lãi trong năm nay					21.627	21.627
Phân phối lợi nhuận				10.067		10.067
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	43.101	43.101
Chia cổ tức					28.000	28.000
Trích lập các quỹ					15.101	15.101
Giảm khác						-
Số dư tại 30/6/2021	400.000	-	-	68.890	48.542	517.432

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác	400.000.000.000	400.000.000.000
Trong đó :	400.000.000.000	400.000.000.000
+ Vốn góp của PTSC	218.773.000.000	218.773.000.000
+ Vốn góp của PVFC Capital	175.000.000.000	175.000.000.000
+ Vốn góp của đối tượng khác	6.227.000.000	6.227.000.000
<b>Cộng</b>	<b>400.000.000.000</b>	<b>400.000.000.000</b>

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>400.000.000.000</b>	<b>400.000.000.000</b>
Vốn góp tại ngày 01/01/2021	400.000.000.000	400.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 30/6/2021	400.000.000.000	400.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.000.000	40.000.000
Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000đ/cp	10.000đ/cp

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HOÁ**

Địa chỉ : Thôn Nam Sơn, Xã Nghi Sơn, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2021**

**Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu**

*Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

	<b>Lũy kế đến cuối</b> <b>Quý 2 năm 2021</b>	<b>Lũy kế đến cuối Quý</b> <b>2 năm 2020</b>
Tổng doanh thu	325.132.289.699	289.348.264.932
Doanh thu bán hàng	14.402.840.737	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	310.729.448.962	289.348.264.932
Trong đó:		
- Dịch vụ cảng và logistics	106.950.144.211	90.359.787.443
- Dịch vụ gia công cơ khí	93.247.299.139	34.123.403.995
- Dịch vụ tàu lai NSRP	68.451.257.312	69.146.426.049
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng	26.126.047.116	77.041.423.413
- Dịch vụ cung cấp nhân lực	13.215.067.517	16.426.080.197
- Dịch vụ khác	2.739.633.667	2.251.143.835
- Các khoản giảm trừ doanh thu.	-	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>325.132.289.699</b>	<b>289.348.264.932</b>
<i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>	<i>325.132.289.699</i>	<i>289.348.264.932</i>

**2. Giá vốn hàng bán**

	<b>Lũy kế đến cuối</b> <b>Quý 2 năm 2021</b>	<b>Lũy kế đến cuối Quý</b> <b>2 năm 2020</b>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	13.029.376.044	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	276.591.680.253	255.450.215.890
Trong đó:		
- Dịch vụ cảng và logistics	85.747.344.156	75.135.693.955
- Dịch vụ gia công cơ khí	90.089.598.330	35.190.713.447
- Dịch vụ tàu lai NSRP	61.030.236.725	63.113.910.806
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng	26.196.361.920	68.226.191.901
- Dịch vụ cung cấp nhân lực	11.121.852.495	12.033.340.825
- Dịch vụ khác	2.406.286.627	1.750.364.956
Chi phí hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
Dự phòng giảm giá HTK	-	-
<b>Cộng</b>	<b>289.621.056.297</b>	<b>255.450.215.890</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Lũy kế đến cuối</b> <b>Quý 2 năm 2021</b>	<b>Lũy kế đến cuối Quý</b> <b>2 năm 2020</b>
- Lãi tiền gửi	4.452.816.441	3.431.720.293
- Hoạt động tài chính khác	209.996.520	206.920.098
- Lãi CLTG đã thực hiện	4.710.707	38.640.848
- Lãi CLTG chưa thực hiện	9.398.724	226.426.710
<b>Cộng</b>	<b>4.676.922.392</b>	<b>3.903.707.949</b>

**4. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Lũy kế đến cuối</b> <b>Quý 2 năm 2021</b>	<b>Lũy kế đến cuối Quý</b> <b>2 năm 2020</b>
- Chi phí cho nhân viên	8.133.176.504	7.206.561.821
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	753.366.024	760.536.698
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	794.139.441	1.490.406.012
- Chi phí dự phòng	26.316.971	613.896.366
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.751.132.975	3.182.425.489
- Chi phí khác	3.307.833.573	4.282.675.373
<b>Cộng</b>	<b>16.765.965.488</b>	<b>17.536.501.759</b>

**5. Thu nhập khác**

	<b>Lũy kế đến cuối</b> <b>Quý 2 năm 2021</b>	<b>Lũy kế đến cuối Quý</b> <b>2 năm 2020</b>
- Thu từ bồi thường, bảo hiểm	-	47.730.000
- Thu nhập khác	18.272.750	59.003.638
<b>Cộng</b>	<b>18.272.750</b>	<b>106.733.638</b>

**6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<b>Lũy kế đến cuối</b> <b>Quý 2 năm 2021</b>	<b>Lũy kế đến cuối Quý</b> <b>2 năm 2020</b>
- Thuế TNDN	4.977.510.243	4.358.463.245
- Thuế TNDN được miễn, giảm	3.733.132.685	3.268.847.434
- Điều chỉnh, bổ sung của năm trước	418.344.591	-
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.662.722.149	1.089.615.811
<b>Tổng chi phí thuế TNDN</b>	<b>1.662.722.149</b>	<b>1.089.615.811</b>

th

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HOÁ**  
Địa chỉ : Thôn Nam Sơn, Xã Nghi Sơn, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa  
**BAO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2021**  
**Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021**

**7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<u>Lũy kế đến cuối</u> <u>Quý 2 năm 2021</u>	<u>Lũy kế đến cuối Quý</u> <u>2 năm 2020</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	72.416.130.761	50.411.954.321
- Chi phí nhân công	59.158.662.125	45.524.465.941
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.863.958.188	18.313.535.448
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	145.994.465.902	146.235.568.125
- Chi phí khác	10.591.819.151	14.855.487.272
<b>Cộng</b>	<b>307.025.036.127</b>	<b>275.341.011.107</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Số dư với các bên liên quan**

	<u>Lũy kế đến cuối</u> <u>Quý 2 năm 2021</u>	<u>Lũy kế đến cuối Quý</u> <u>2 năm 2020</u>
<b>Phải trả khác</b>	<b>18.297.487.686</b>	<b>18.718.804.536</b>
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	18.297.487.686	18.718.804.536
<b>Phải thu khác</b>	<b>34.212.263.839</b>	<b>6.539.468.154</b>
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	34.212.263.839	6.539.468.154

**2. Báo cáo bộ phận**

Để phục vụ cho mục đích quản lý, Công ty chia làm năm bộ phận kinh doanh với các hoạt động chủ yếu như sau:

**Bộ phận kinh doanh**

Cung cấp dịch vụ căn cứ Cảng và logistics

Dịch vụ hỗ trợ dự án và khác

Dịch vụ tàu lai dắt

Dịch vụ cơ khí

Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

**Hoạt động**

Cung cấp dịch vụ căn cứ Cảng và các dịch vụ logistics có liên quan

Thực hiện các dịch vụ hỗ trợ vận hành Nhà máy, cung cấp nhiên liệu và dịch vụ khác

Dịch vụ tàu lai dắt phục vụ vận hành Nhà máy Lọc hóa Dầu Nghi Sơn

Thực hiện thi công xây lắp các công trình cơ khí trên bờ..

Thực hiện dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng Nhà máy

Khoản mục	Dịch vụ Căn cứ Cảng và logistics	Dịch vụ tàu lai NSRP	Dịch vụ cơ khí	Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng	Dịch vụ hỗ trợ dự án và khác	Cộng
Tài sản	372.153.516.794	116.357.770.028	31.552.197.185	124.825.482.918	157.163.541.311	802.052.508.236
Tài sản bộ phận	372.153.516.794	116.357.770.028	31.552.197.185	124.825.482.918	157.163.541.311	802.052.508.236
Lãi từ Công ty liên kết	-	-	-	-	-	-
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-
Nợ phải trả	49.882.329.055	63.534.870.137	17.228.456.254	68.158.498.097	85.816.058.395	284.620.211.938
Nợ phải trả bộ phận	49.882.329.055	63.534.870.137	17.228.456.254	68.158.498.097	85.816.058.395	284.620.211.938

**Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**

Doanh thu	Dịch vụ Căn cứ Cảng và logistics	Dịch vụ tàu lai NSRP	Dịch vụ cơ khí	Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng	Dịch vụ hỗ trợ dự án và khác	Cộng
DT thuần từ bán hàng ra bên ngoài	106.950.144.211	68.451.257.312	93.247.299.139	26.126.047.116	30.357.541.921	325.132.289.699
DT thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-	-
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>106.950.144.211</b>	<b>68.451.257.312</b>	<b>93.247.299.139</b>	<b>26.126.047.116</b>	<b>30.357.541.921</b>	<b>325.132.289.699</b>
<b>Lợi nhuận gộp bộ phận</b>	<b>21.202.800.054</b>	<b>7.421.020.587</b>	<b>3.157.700.809</b>	<b>(70.314.804)</b>	<b>3.800.026.755</b>	<b>35.511.233.401</b>
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	10.755.149.314	3.117.489.490	1.326.515.534	547.438.999	1.019.372.152	16.765.965.488
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	4.591.441.263	-	-	-	-	4.591.441.263
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	10.447.650.741	4.303.531.097	1.831.185.275	(617.753.803)	2.780.654.603	18.745.267.914
Lợi nhuận từ hoạt động khác	(192.171.211)	-	-	-	-	(192.171.211)
Lợi nhuận trước thuế	14.846.920.793	4.303.531.097	1.831.185.275	(617.753.803)	2.780.654.603	23.144.537.966
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1.066.614.684	309.169.122	131.553.817	(44.379.928)	199.764.454	1.662.722.149
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(144.889.241)	-	-	-	-	(144.889.241)
Lợi nhuận trong năm	13.925.195.350	3.994.361.976	1.699.631.458	(573.373.875)	2.580.890.149	21.626.705.058

3.558  
 TY  
 CẢNG  
 DẦU KHÍ  
 PTSC  
 THÁI  
 HOÁ

*thg*

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HOÁ**  
 Địa chỉ : Thôn Nam Sơn, Xã Nghi Sơn, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa  
**BAO CÁO TÀI CHÍNH QUY 2 NĂM 2021**  
**Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021**

**3. Thông tin so sánh**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Lũy kế đến cuối Quý 2 năm 2021	Lũy kế đến cuối Quý 2 năm 2020
<b>Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>			
<b>Cơ cấu tài sản</b>			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	63,78	61,46
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	36,22	38,54
<b>Cơ cấu nguồn vốn</b>			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	35,49	36,61
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	64,51	63,39
<b>Khả năng thanh toán</b>			
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,80	1,68
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1,55	1,51
<b>Tỷ suất sinh lời</b>			
<b>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</b>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	7,12	7,00
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	6,65	6,65
<b>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</b>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	2,89	2,49
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	4,18	3,74

Thanh Hoá, ngày 16 tháng 7 năm 2021

Bùi Thị Thu Hương  
Người lập

Nguyễn Văn Mạnh  
Kế toán trưởng



Phạm Hùng Phương  
Giám đốc



